TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22-11-2021
"V/v tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thạch Đa Ra.

2. Ông Võ Chí Tình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm An Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Đính - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 214/2021/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Ngọc D, sinh năm 1969. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 56/16 Hùng Vương, khóm 3, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nơi tạm trú: Phường P, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Cao Hoàng T, sinh năm 1967. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp D, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ nơi công tác: Khóm 1, phường S, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 10 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Ngọc D trình bày: Bà và ông Cao Hoàng T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh (Nay là thành phố Trà Vinh) vào ngày 25/8/1993. Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Thời gian từ năm 2016 đến nay bà và ông T thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống. Xét thấy, hôn nhân đã ở tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời

sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không thể đạt được nên bà xin ly hôn với ông Cao Hoàng T. Trong quá trình chung sống, bà và ông T có với nhau một người con chung tên Cao Thị Bích N, sinh ngày 02/02/1991, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, người khác nợ không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn ông Cao Hoàng T trình bày: Ông và bà Trần Ngọc D xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh (Nay là thành phố Trà Vinh) vào ngày 25/8/1993. Quá trình chung sống thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Thời gian từ năm 2016 đến nay ông và bà D thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống và cũng không còn sống chung với nhau thời gian dài. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đối với bị đơn ông Cao Hoàng T về việc bà Trần Ngọc D xin ly hôn với ông, thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà D. Về con chung: ông và bà D có với nhau một người con chung tên Cao Thị Bích N, sinh ngày 02/02/1991, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, người khác nợ không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vị đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, đương sự tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Ngọc D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bà Trần Ngọc D là nguyên đơn và ông Cao Hoàng T là bị đơn, có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Trần Ngọc D và ông Cao Hoàng T.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà Trần Ngọc D khởi kiện xin ly hôn với ông Cao Hoàng T nên vụ án được thụ lý theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Cao Hoàng T là bị đơn trong vụ án đang công tác tại thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

Về nội dung vụ án:

[3] Bà Trần Ngọc D và ông Cao Hoàng T kết hôn vào ngày 25/8/1993 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã Trà Vinh (Nay là thành phố Trà Vinh), đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Ngọc D yêu cầu được ly hôn với ông Cao Hoàng T, vì bà D cho rằng bà với ông T từ năm 2016 đến nay thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống và vợ chồng cũng không sống chung với nhau từ khi phát sinh mâu thuẫn đến nay. Bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn thương nhau, không có khả năng hòa hợp sống hạnh phúc, nên bà D xin ly hôn với ông Cao Hoàng T. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tiến hành lấy lời khai của ông T về việc bà Trần Ngọc D xin ly hôn với ông thì ông T cũng đồng ý ly hôn với bà D. Xét thấy, ông T và bà D không còn chung sống với nhau, cũng không tạo điều kiện để hai người có thời gian chung sống với nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, chứng tỏ hai người không còn thương nhau, hôn nhân đã ở tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không thể đạt được. Do đó, bà Trần Ngọc D xin ly hôn với ông Cao Hoàng T là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về con chung: Bà Trần Ngọc D và ông Cao Hoàng T có với nhau một người con chung tên Cao Thị Bích N, sinh ngày 02/02/1991. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản chung, về nợ chung, người khác nợ: Bà Trần Ngọc D và ông Cao Hoàng T, khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc D.

[8] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc bà Trần Ngọc D phải án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 53 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Ngọc D.

2. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Ngọc D được ly hôn với ông Cao Hoàng T.

3. Về con chung: Bà Trần Ngọc D và ông Cao Hoàng T có một người con chung tên Cao Thị Bích N, sinh ngày 02/02/1991. Con chung đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung, về nợ chung, người khác nợ: Bà Trần Ngọc D và ông Cao Hoàng T, khai không có, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc bà Trần Ngọc D phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007333 ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh. Bà Trần Ngọc D đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADSTPTV;
- Các đương sự;
- UBND thị xã TV (Nay là TPTV);
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Thơ